UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG

Số: 966 /ĐHTG-TTTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 6 năm 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 CẬP NHẬT
(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG.

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: TTG.

Sứ mệnh: "Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nghiên cứu và chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Nam bộ và cả nước."

3. Địa chỉ các trụ sở *(trụ sở chính và phân hiệu):*

STT	Loại trường	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Tiền Giang	ấp Thân Bình, xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://www.tgu.edu.vn.

Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo *(có thông tin tuyển sinh):*

- Facebook: www.facebook.com/truongdaihoctiengiang
- Zalo: 0913043841.

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02733.860606.

6. Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh, quy chế thi tuyển sinh *(nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)*.

6.1. Địa chỉ công khai Thông tin tuyển sinh:
https://tgu.edu.vn/topics/?0.497.0.0

6.2. Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh: https://tgu.edu.vn/topic/?18696

6.3. Địa chỉ công khai Quy chế thi tuyển sinh: http://tgu.edu.vn/topic/?15742

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo...)

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:
https://tgu.edu.vn/topics/?0.174.0.0

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo: http://tgu.edu.vn/topic/?15737

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:
https://www.tgu.edu.vn/topic/?19926

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: https://www.tgu.edu.vn/topic/?19926

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: https://www.tgu.edu.vn/topic/?19926

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:
https://tgu.edu.vn/dept/topics/?0.360.0.0

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: https://www.tgu.edu.vn/topic/?19532

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG (NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON(

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển.

- Đối tượng: thí sinh đã tốt nghiệp THPT *(hoặc tương đương theo Quy chế hiện hành).*

-Phạm vi tuyển sinh trên cả nước Việt Nam. Đối với ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng chỉ tuyển sinh thí sinh có thường trú trong tỉnh Đồng Tháp.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và Xét tuyển.

Trường Đại học Tiền Giang tổ chức xét tuyển 05 phương thức xét tuyển sau:

- **Phương thức 1**: Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- **Phương thức 2**: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT *(xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 30)*

- **Phương thức 3:** Xét điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục (V-SAT).
- **Phương thức 4:** Xét điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh (ĐGNL) và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (SPT).
- **Phương thức 5**: Xét tuyển thẳng (dành 1% tổng chỉ tiêu tuyển sinh)

Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo *(Bộ GD&ĐT).*

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

3.1. Ngưỡng đầu vào.

3.1.1. Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Xét tuyển dựa theo điểm thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (không nhân hệ số) ứng với ngành dự tuyển.

Đối với điểm các môn năng khiếu, sử dụng kết quả thi do Đại học Tiền Giang tổ chức thi hoặc kết quả điểm thi năng khiếu do các trường khác tổ chức thi trong năm 2026 để xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) của các môn năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên và không quy đổi điểm tương đương.

Trường chọn tổ hợp có ĐXT cao nhất để xét tuyển và không quy định độ lệch giữa các tổ hợp.

Đối với ngành Luật, trình độ đại học: phải đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

Đối với ngành Giáo dục mầm non, trình độ cao đẳng: phải đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định và phải có điểm thi 2 môn năng khiếu.

Đối với các ngành đào tạo khác: ĐXT đạt từ 15,0 điểm trở lên và phải có tổng điểm 3 môn thi TN THPT trong tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm Toán, Ngữ văn và môn khác) đạt từ 15,0 điểm trở lên, trong đó điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển.

Điểm trúng tuyển các ngành tuyển sinh của Trường là ĐXT cao nhất được lấy từ trên xuống do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, sẽ ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

3.1.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 30).

Xét tuyển dựa vào điểm trung bình chung kết quả học tập môn cả năm (ĐTBMCN) lớp 10, 11, 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (không nhân hệ số) ứng với từng ngành.

Đối với điểm các môn năng khiếu, sử dụng kết quả thi do Trường Đại học Tiền Giang tổ chức thi hoặc kết quả điểm thi năng khiếu do các trường khác tổ chức thi trong năm 2026 để xét tuyển. Điểm xét tuyển của các môn năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên và không quy đổi điểm tương đương.

Điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển (gọi là HM) bằng trung bình cộng của ĐTBMCN của 3 năm học, được làm tròn đến hai chữ số thập phân (thang điểm 10) như sau:

Điểm HM được quy đổi tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT (gọi là HMQĐ) theo quy tắc quy đổi điểm (do Bộ GD&ĐT quy định). Các môn năng khiếu không quy đổi điểm.

Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển đã quy đổi (HM_nQĐ) cộng với điểm ưu tiên. ĐXT được làm tròn đến hai chữ số thập phân và theo thang 30 điểm:

ĐXT = (HM_1QĐ + HM_2QĐ + HM_3QĐ) + Điểm ưu tiên

(Trường sẽ chọn tổ hợp có ĐXT cao nhất để xét tuyển và không quy định độ lệch giữa các tổ hợp)

* Ngưỡng đầu vào: Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026.

Đối với ngành Luật, trình độ đại học: phải có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và có tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét

tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên. Trong đó điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển.

Đối với ngành Giáo dục Mầm non, trình độ cao đẳng: ĐXT phải từ 15,00 điểm trở lên (đã quy đổi điểm tương đương) và phải có kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá trở lên (học lực xếp loại khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và có tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 15,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên. Trong đó phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển.

Đối với các ngành khác: ĐXT phải từ 15,00 điểm trở lên (đã quy đổi điểm tương đương). Trong đó phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp đạt điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển và có tổng điểm 3 môn thi TN THPT trong tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm Toán, Ngữ văn và môn khác) đạt từ 15,00 điểm trở lên.

* Ngưỡng đầu vào: Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước.

Đối với ngành Luật, trình độ đại học: phải có ĐXT từ 18.00 điểm trở lên (đã quy đổi điểm tương đương) và có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên. Trong đó phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển.

Đối với ngành Giáo dục Mầm non, trình độ cao đẳng: phải có kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá trở lên (học lực xếp loại khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên. ĐXT đạt từ 15.00 điểm trở lên (điểm đã quy đổi tương đương). Trong đó phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển. Đối với điểm các môn năng khiếu, sử dụng kết quả thi do Đại học Tiền Giang tổ chức thi hoặc kết quả điểm thi năng khiếu do các trường khác tổ chức thi trong năm 2026 để xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) của các môn năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên và không quy đổi điểm tương đương.

Đối với các ngành khác: ĐXT phải từ 15,00 điểm trở lên (đã quy đổi điểm tương đương). Trong đó phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển.

Điểm trúng tuyển các ngành tuyển sinh của Trường là ĐXT cao nhất được lấy từ trên xuống do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh

có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, sẽ ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

3.1.3. Phương thức 3: Xét điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá Chất lượng Giáo dục (V-SAT): thực hiện quy đổi điểm tương đương theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Không áp dụng xét tuyển đối với ngành Giáo dục mầm non

Xét tuyển dựa vào điểm thi V-SAT năm 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (không nhân hệ số) ứng với từng ngành.

Điểm mỗi môn V-SAT (gọi là VM, theo thang điểm 150) được quy đổi tương đương với điểm THPT (gọi là VMQĐ, thang điểm 10) theo quy tắc quy đổi điểm.

Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển đã quy đổi (VM_nQĐ) cộng với điểm ưu tiên. ĐXT được làm tròn đến hai chữ số thập phân và theo thang 30 điểm:

ĐXT = (VM_1QĐ + VM_2QĐ + VM_3QĐ) + Điểm ưu tiên

(Trường sẽ chọn tổ hợp có ĐXT cao nhất để xét tuyển và không quy định độ lệch giữa các tổ hợp)

* Ngưỡng đầu vào:

Đối với ngành Luật, trình độ đại học: phải có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và có tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên. Trong đó phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển. Riêng đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước không áp dụng tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên.

Đối với các ngành khác: ĐXT phải từ 15,00 điểm trở lên (đã quy đổi điểm tương đương). Trong đó phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp đạt điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển và có tổng điểm 3 môn thi TN THPT trong tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm Toán, Ngữ văn và môn khác) đạt từ 15,00 điểm trở lên. Riêng đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước không áp dụng tổng điểm 3 môn thi TN THPT trong tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm Toán, Ngữ văn và môn khác) đạt từ 15,00 điểm trở lên.

Lưu ý: việc thực hiện quy đổi điểm tương đương sẽ được cập nhật theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và được thông báo đến thí sinh./.

Điểm trúng tuyển các ngành tuyển sinh của Trường là ĐXT cao nhất được lấy từ trên xuống do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh

có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, sẽ ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

3.1.4. Phương thức 4: Xét điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh (ĐGNL) và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (SPT): thực hiện quy đổi điểm tương đương theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Không áp dụng xét tuyển đối với ngành Giáo dục mầm non.

Việc thực hiện quy đổi điểm tương đương sẽ được cập nhật theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và được thông báo đến thí sinh./.

Điểm trúng tuyển các ngành tuyển sinh của Trường là ĐXT cao nhất được lấy từ trên xuống do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, sẽ ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

3.1.5. Phương thức 5: Xét tuyển thẳng

Theo Quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

3.2. Quy tắc quy đổi điểm tương đương.

Theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

4. Các ngành và chỉ tiêu dự kiến tuyển sinh trong năm 2026.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1		**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**			**50**		
1.1		Đào tạo giáo viên	511402		50		
1.1.1	51140201	Giáo dục mầm non	51140201	Giáo dục mầm non	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (M09, M01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (M09, M01)	
2		**Nhân văn**			**44**		
2.1		Khác	72290		44		
2.1.1	7229040	Văn hoá học	7229040	Văn hoá học	44	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, X74, X70, C03, X01, C01, C02, C04, C05, D01, X02, D15, B03) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, X74, X70, C03, X01, C01, C02, C04, C05, D01, X02, D15, B03)	

						417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C00, X74, X70, C03, X01, C01, C02, C04, C05, D01, X02, D15, B03) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
3		**Khoa học xã hội và hành vi**			**66**		
3.1		Kinh tế học	73101		66		
3.1.1	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	66	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C04, C01, C02, D01, C03, D10, X01, A00, A01, X21, X17, A07, B00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C04, C01, C02, D01, C03, D10, X01, A00, A01, X21, X17, A07, B00) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, C01, C02, D01, C03, D10, X01, A00, A01, X21, X17, A07, B00) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
4		**Kinh doanh và quản lý**			**393**		
4.1		Kinh doanh	73401		132		
4.1.1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	132	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (X21, C03, A00, X01, C04, C01, C02, D01, D10, A01, X17, A07, B00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (X21, C03, A00, X01, C04, C01, C02, D01, D10, A01, X17, A07, B00) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (X21, C03, A00, X01, C04, C01, C02, D01, D10, A01, X17, A07, B00) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
4.2		Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	73402		88		
4.2.1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	88	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C04, C01, C02, D01, C03, D10, X01, A00, A01, X21, X17, A07, B00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C04, C01, C02, D01, C03, D10, X01, A00, A01, X21, X17, A07, B00) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, C01, C02, D01, C03, D10, X01, A00, A01, X21, X17, A07, B00)	

						402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
4.3		Kế toán - Kiểm toán	73403		173		
4.3.1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	173	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C04, C01, C02, D01, C03, D10, X01, A00, A01, X21, X17, A07, B00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C04, C01, C02, D01, C03, D10, X01, A00, A01, X21, X17, A07, B00) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, C01, C02, D01, C03, D10, X01, A00, A01, X21, X17, A07, B00) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
5		**Pháp luật**			**164**		
5.1		Luật	73801		164		
5.1.1	7380101	Luật	7380101	Luật	164	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, C04, C03, X21, X01, C00, X74, X70, D14, D15, X78, D11, A00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, C04, C03, X21, X01, C00, X74, X70, D14, D15, X78, D11, A00) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (D15, X78, D11, A00, D01, C04, C03, X21, X01, C00, X74, X70, D14) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
6		**Khoa học sự sống**			**40**		
6.1		Sinh học ứng dụng	74202		40		
6.1.1	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	40	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, B08, B03, A00, A02, D07, A01, C05, C02, D01, X04) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00, B08, B03, A00, A02, D07, A01, C05, C02, D01, X04) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (B00, B08, B03, A00, A02, D07, A01, C05, C02, D01, X04) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
7		**Máy tính và công nghệ thông tin**			**170**		

7.1		Công nghệ thông tin	74802		170		
7.1.1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	170	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
8		**Công nghệ kỹ thuật**			**322**		
8.1		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	75101		50		
8.1.1	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	50	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
8.2		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102		226		
8.2.1	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	78	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
8.2.2	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	46	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
8.2.3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ ô tô	102	100 - Xét kết quả tốt nghiệp THPT (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04)	

						417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
8.3		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103		46		
8.3.1	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	46	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
9		**Kỹ thuật**			**100**		
9.1		Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202		100		
9.1.1	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	100	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, X06, X07, C01, C02, D01, X02, X03, X04) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
10		**Sản xuất và chế biến**			**142**		
10.1		Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	75401		142		
10.1.1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	142	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, A00, D07, X04, B03, C02, A01, C01, D01, B08) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00, A00, D07, X04, B03, C02, A01, C01, D01, B08) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (B00, A00, D07, X04, B03, C02, A01, C01, D01, B08) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
11		**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**			**85**		

11.1		Nông nghiệp	76201		45		
11.1.1	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	45	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, B03, A00, C02, D07, A01, C01, X04, B08, C04, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00, B03, A00, C02, D07, A01, C01, X04, B08, C04, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (B00, B03, A00, C02, D07, A01, C01, X04, B08, C04, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
11.2		Thủy sản	76203		40		
11.2.1	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	40	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, B03, A00, C02, D07, A01, C01, X04, B08, C04, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00, B03, A00, C02, D07, A01, C01, X04, B08, C04, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (B00, B03, A00, C02, D07, A01, C01, X04, B08, C04, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
12		**Thú y**			**82**		
12.1		Thú y	76401		82		
12.1.1	7640101	Thú y	7640101	Thú y	82	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, B08, B03, A00, A02, D07, A01, C05, C02, C04, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (B00, B08, B03, A00, A02, D07, A01, C05, C02, C04, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (B00, B08, B03, A00, A02, D07, A01, C05, C02, C04, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
13		**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**			**87**		
13.1		Du lịch	78101		87		
13.1.1	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	87	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, C00, C04, C03, C01, C02, C05, X01, X70, X74, X78, D11, D15) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, C00, C04, C03, C01, C02, C05, X01, X70, X74, X78, D11, D15)	

						417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (D01, C00, C04, C03, C01, C02, C05, X01, X70, X74, X78, D11, D15) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy … do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)	
Tổng chỉ tiêu					**1.745**		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

5.1. Các điều kiện sử dụng trong xét tuyển:

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn;

5.2. Điểm cộng: Quy tắc quy đổi điểm cộng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. *(Trường sẽ có Thông báo cụ thể)*

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo *(CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)*: Theo Quy định của Bộ Giáo dục & ĐT.

5.4. Các thông tin khác: Không.

6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT từ ngày **02/7/2026 đến 17h ngày 14/7/2026.**

- Thời gian xét tuyển sinh bổ sung:

+ Xét tuyển bổ sung: **22/08/2026 – 10/09/2026.**

Thời gian cụ thể của từng đợt xét tuyển sẽ được thông tin trên Website của Trường *(http://www.tgu.edu.vn)* cùng các phương tiện truyền thông khác.

6.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh dự tuyển đợt 1: thực hiện đăng ký xét tuyển trên Hệ thống *(qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia)* theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 2 *(xét tuyển bổ sung)*: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường. *(theo Thông báo xét tuyển bổ sung của Trường Đại học Tiền Giang)*

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Thực hiện theo các quy định hiện hành Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên *(khu vực, đối tượng)* được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào cộng điểm chung để xét tuyển.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyể, thi tuyển)

- Lệ phí xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT *(theo quy định của Bộ GD&ĐT)*.

- Lệ phí xét tuyển bổ sung *(nộp tại Trường)*: **30.000đ**/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển.

9. Cam kết cảu cơ sở đào tạo đối với thí sinh (*Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)*: đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

10. Các nội dung khác: Không.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
1	7340301	Kế toán	7340301	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	59	61	18	0	0	15	
2	7340301	Kế toán	7340301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	81	66	16	160	133	15	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	59	47	18	0	0	15	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	81	45	16	120	125	15	
5	7340201	Tài chính Ngân hàng	7340201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	34	18.58	0	0	15	
6	7340201	Tài chính Ngân hàng	7340201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	40	15	80	80	15	
7	7380101	Luật	7380101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	54	76	19.13	0	0	18	
8	7380101	Luật	7380101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	74	66	20.50	150	149	18	
9	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	5	18	0	0	15	
10	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	3	15	40	17	15	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
11	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	70	75	18	0	0	15	
12	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	98	33	15	170	151	15	
13	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	ĐGNL, V_SAT	2	3	600	0	0	15	
14	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	17	18	0	0	15	
15	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	29	0	15	50	35	15	
16	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
17	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	37	18	0	0	15	
18	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	6	15	70	79	15	
19	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
20	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	19	18.58	0	0	15	
21	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	14	15	40	51	15	
22	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
23	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển	7510303	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	14	18	0	0	15	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
		và tự động hóa									
24	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	4	15	40	42	15	
25	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
26	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	54	53	18	0	0	15	
27	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	18	15	130	128	15	
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
29	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	11	18	0	0	15	
30	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	0	15	40	19	15	
31	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
32	7620105	Chăn nuôi	7620105	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	5	18	0	0	15	
33	7620105	Chăn nuôi	7620105	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	2	15	0	0	15	
34	7620105	Chăn nuôi	7620105	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
35	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Xét kết quả học tập cấp	16	22	18.70	0	0	15	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
				THPT (học bạ)							
36	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	4	15	40	40	15	
37	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
38	7229040	Văn hoá học	7229040	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	14	18.51	0	0	15	
39	7229040	Văn hoá học	7229040	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	29	15	40	41	15	
40	7810101	Du lịch	7810101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	42	18.52	0	0	15	
41	7810101	Du lịch	7810101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	30	15	80	79	15	
42	7310101	Kinh tế	7310101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	32	18	0	0	15	
43	7310101	Kinh tế	7310101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	17	15	60	61	15	
		Tổng			1328	944		1310	1230		

Cán bộ tuyển sinh

Nguyễn Đại Bình

Số điện thoại: 0919.607.602

Email: nguyendaibinh@tgu.edu.vn

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG

Lê Minh Tùng